

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được Kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-31
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập - cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lập – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lập Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lập – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 10 ngày 16 tháng 10 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Lê Hoàng Như	Ủy viên HĐQT
Phạm Văn Tô	Ủy viên HĐQT
Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Lê Hoàng Như	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Bình Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Số: 07 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 18 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chung chi KTV số: 0725/KTV
TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Chung chi KTV số: 1623KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.305.238.054	153.113.647.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.809.981.246	22.617.564.166
111	1. Tiền		6.509.981.246	22.617.564.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.300.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.594.591.722	31.222.633.287
131	1. Phải thu của khách hàng		16.407.293.249	24.173.623.647
132	2. Trả trước cho người bán		4.498.415.609	7.217.288.010
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.830.344.671	15.329.760
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(141.461.807)	(183.608.130)
140	IV. Hàng tồn kho	5	89.823.847.373	92.958.713.690
141	1. Hàng tồn kho		89.823.847.373	92.958.713.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.817.713	6.314.736.645
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		76.817.713	250.682.732
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	63.053.913
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	6.001.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.214.576.987	33.029.806.542
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.100.000	135.800.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	6	69.100.000	135.800.000
220	II. Tài sản cố định		31.778.021.918	31.668.609.258
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	31.509.007.328	26.687.942.870
222	- Nguyên giá		69.094.417.322	59.389.815.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.585.409.994)	(32.701.872.227)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	160.095.479	259.151.243
228	- Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(818.654.084)	(719.598.320)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	108.919.111	4.721.515.145
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.367.455.069	1.225.397.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.367.455.069	1.225.397.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.519.815.041	186.143.454.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		119.144.232.136	132.412.626.305
310	I. Nợ ngắn hạn		119.000.832.136	129.565.189.777
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	12.405.740.000	51.502.327.366
312	2. Phải trả người bán		6.537.661.911	4.975.788.161
313	3. Người mua trả tiền trước		58.074.446.360	56.481.951.021
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.153.245.005	123.772.947
315	5. Phải trả người lao động		26.723.316.648	12.416.292.110
316	6. Chi phí phải trả	13	1.415.827.617	946.201.147
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8.979.993.510	888.429.217
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.290.491.418	2.175.153.459
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		420.109.667	55.274.349
330	II. Nợ dài hạn		143.400.000	2.847.436.528
333	3. Phải trả dài hạn khác		143.400.000	179.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	2.264.701.248
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	403.235.280
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.375.582.905	53.730.828.025
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	102.375.582.905	53.730.828.025
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(10.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.864.883
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.801.230.919	942.555.752
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.289.954.173	942.555.752
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.360.761.449	16.849.851.638
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.519.815.041	186.143.454.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		38.602,90	723.362,14

Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		739.404.512.719	686.637.275.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	739.404.512.719	686.637.275.683
11	4. Giá vốn hàng bán	17	641.344.426.971	614.267.051.250
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.060.085.748	72.370.224.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.969.687.198	7.389.408.933
22	7. Chi phí tài chính	19	8.546.738.785	14.174.346.037
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.385.827.936	13.415.673.039
24	8. Chi phí bán hàng	20	19.531.679.656	20.576.153.620
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	48.203.031.652	30.778.233.003
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.748.322.853	14.230.900.706
31	11. Thu nhập khác	22	10.375.081.485	7.062.790.606
32	12. Chi phí khác	23	13.880.804	1.725.739.446
40	13. Lợi nhuận khác		10.361.200.681	5.337.051.160
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.109.523.534	19.567.951.866
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.433.371.714	4.132.537.857
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.676.151.820</u>	<u>15.435.414.009</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.143	4.410



Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		822.703.789.728	805.726.171.028
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(700.229.909.757)		(682.199.800.339)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(42.071.384.469)		(44.545.358.257)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(8.802.967.126)		(13.360.589.909)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.293.615.346)		(4.959.070.822)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.248.643.464		1.454.224.228
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.346.015.103)		(2.647.265.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.208.541.391	59.468.310.862
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.884.149.048)	(12.966.713.188)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		199.000.000	2.642.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.543.568.122	1.275.512.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.141.580.926)	(9.049.200.351)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		37.300.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		636.455.574.406	500.319.442.721
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(677.816.863.020)		(524.520.057.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.824.000.000)		(6.978.220.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.885.288.614)	(31.178.834.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		51.181.671.851	19.240.276.194
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.617.564.166	3.371.423.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.745.229	5.864.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	73.809.981.246	22.617.564.166



Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lập – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lập Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lập – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 10 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xi nghiệp Lương thực thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
- Xi nghiệp Xây lập - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD.
- Xi nghiệp Nông sản Bao bì	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lập về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính (nhật ký chung)

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm

Trong năm, đơn vị thực hiện thay đổi khung thời gian sử dụng của một số TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị. Cụ thể, rút ngắn thời gian sử dụng từ tối đa sang thời gian sử dụng tối thiểu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009 /TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính nhằm phù hợp với hiện trạng xuống cấp nhanh thực tế của tài sản. Việc thay đổi này đã được Cục thuế tỉnh Long An chấp nhận tại Công văn số 127/CT-TTHT ngày 23 tháng 01 năm 2013

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về hao hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng lắp đặt

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây lập- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông sau khi trả tiền cổ tức, còn lại được phân phối như sau:

Trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể thực hiện theo Nghị quyết ĐHCĐ hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	691.557.500	744.155.000
Tiền gửi ngân hàng	5.818.423.746	21.873.409.166
Các khoản tương đương tiền ^(*)	67.300.000.000	-
<i>(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 8% - 9%/năm</i>		
	<u>73.809.981.246</u>	<u>22.617.564.166</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Tổng Cty Lương thực Miền Nam về hỗ trợ lãi suất	3.624.381.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	194.319.444	-
Phải thu khác	11.644.227	15.329.760
	<u>3.830.344.671</u>	<u>15.329.760</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	197.487.609	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.620.946.258	34.099.412.563
Công cụ, dụng cụ	961.847.039	706.067.011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.944.394.628	27.642.226.712
Thành phẩm	23.613.872.196	29.380.371.660
Hàng hoá	362.295.083	731.044.194
Hàng gửi đi bán	123.004.560	399.591.550
	<u>89.823.847.373</u>	<u>92.958.713.690</u>

6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	69.100.000	135.800.000
	<u>69.100.000</u>	<u>135.800.000</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.302.684.783	19.753.719.093	7.015.271.390	1.318.139.831	59.389.815.097
Số tăng trong năm	2.727.487.285	5.489.026.544	2.249.134.889	31.096.364	10.496.745.082
- Mua sắm mới	-	1.353.060.000	-	31.096.364	1.384.156.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.727.487.285	4.135.966.544	2.249.134.889	-	9.112.588.718
Số giảm trong năm	-	(402.142.857)	(390.000.000)	-	(792.142.857)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(402.142.857)	(390.000.000)	-	(792.142.857)
Số dư cuối năm	34.030.172.068	24.840.602.780	8.874.406.279	1.349.236.195	69.094.417.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.978.703.137	9.705.204.511	4.397.087.819	620.876.760	32.701.872.227
Số tăng trong năm	2.406.983.214	2.351.921.376	763.876.230	152.899.804	5.675.680.624
- Khấu hao trong năm	2.406.983.214	2.351.921.376	763.876.230	152.899.804	5.675.680.624
Số giảm trong năm	-	(402.142.857)	(390.000.000)	-	(792.142.857)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(402.142.857)	(390.000.000)	-	(792.142.857)
Số dư cuối năm	20.385.686.351	11.654.983.030	4.770.964.049	773.776.564	37.585.409.994
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.323.981.646	10.048.514.582	2.618.183.571	697.263.071	26.687.942.870
Số dư cuối năm	13.644.485.717	13.185.619.750	4.103.442.230	575.459.631	31.509.007.328

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.424.463.548

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	978.749.563	978.749.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	719.598.320	719.598.320
Số tăng trong năm	99.055.764	99.055.764
- <i>Khấu hao trong năm</i>	99.055.764	99.055.764
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	818.654.084	818.654.084
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	259.151.243	259.151.243
Số dư cuối năm	160.095.479	160.095.479

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	108.919.111	4.721.515.145
- Hệ thống nhập hàng và bồn nguyên liệu PX1- XN LTTP	-	901.252.905
- Dây chuyền xát, lau bóng 8-16 tấn/h máy 03 XN LTTP	-	2.847.058.251
- Nâng nền kho B2- XN LTTP	-	175.046.035
- Bồn chứa 100 tấn ở PX1- XN LTTP	-	691.957.799
- Sửa chữa hàng rào, cổng bảo vệ XN LTTP	58.138.375	-
- Các công trình khác	50.780.736	106.200.155
	108.919.111	4.721.515.145

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	1.225.397.284	757.856.820
Số tăng trong năm	2.144.339.594	1.917.286.236
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.002.281.809)	(1.449.745.772)
Số dư cuối năm	1.367.455.069	1.225.397.284

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nâng nền kho Cơ khí	-	97.574.489
Chi phí sửa kho cơ khí 05	-	206.583.007
Chi phí sửa chữa cửa hàng bán lẻ	-	86.661.775
Chi phí sửa chữa tường rào, nền kho, vỉa hè kho 5- PX 1	258.583.866	517.167.738
Chi phí nổi mái kho (44mx 4,4m)- XN LTTP	-	317.410.275
Chi phí sửa mái, vách kho XN LTTP	405.621.965	-
Chi phí sửa chữa lớn gia cố bờ kè	67.780.936	-
Chi phí sửa chữa băng tải cầu cảng	169.426.182	-
Chi phí sửa chữa cầu cảng	90.440.346	-
Chi phí sửa chữa xường dột	279.090.238	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.511.536	-
	1.367.455.069	1.225.397.284

II . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.405.740.000	50.060.370.366
- Vay ngân hàng	12.405.740.000	49.720.639.366
- Vay cá nhân	-	339.731.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.441.957.000
	12.405.740.000	51.502.327.366

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	12.405.740.000	49.720.639.366
- Ngân hàng ANZ - CN TP HCM	-	14.591.984.586
- Ngân hàng Công thương - CN Long An ⁽¹⁾	12.405.740.000	31.003.232.815
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Long An	-	4.125.421.965
Vay tổ chức khác	-	-
Vay Cán bộ công nhân viên	-	339.731.000
	12.405.740.000	50.060.370.366

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 1216.0750/ HDTDHM ngày 15/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thu mua lúa gạo tạm trữ vụ Đông Xuân 2011-2012;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 10%-16,5%/năm; đối với khoản vay bằng USD vay vốn mua lúa gạo là: 3,5%-6,0%/năm và 7,9%/năm đối với khoản vay mua hạt nhựa;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 12,6 tỷ đồng. Công ty đem thế chấp tài sản trị giá 4,572 tỷ đồng, số còn lại Công ty vay tin chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.076.702.455	-
Thuế Thu nhập cá nhân	76.542.550	123.772.947
	<u>2.153.245.005</u>	<u>123.772.947</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị	233.674.403	399.513.949
Trích trước tiền thuê đất	1.085.791.570	-
Phí kiểm toán	80.000.000	93.636.364
Chi phí lãi vay phải trả	16.361.644	433.500.834
Chi phí phải trả khác	-	19.550.000
	<u>1.415.827.617</u>	<u>946.201.147</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	993.041.713	642.447.820
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.632.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	354.951.797	245.981.397
	<u>8.979.993.510</u>	<u>888.429.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

15 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	(10.000.000)	42.100	442.104.500	442.104.500	10.751.964.675	46.626.215.775	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.435.414.009	15.435.414.009	
Trích lập các quỹ	-	-	-	500.451.252	500.451.252	(1.000.902.504)	-	
Chia trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(6.978.220.038)	(6.978.220.038)	
Hoàn nhập CL tỷ giá đầu năm	-	-	(42.100)	-	-	-	(42.100)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	5.864.883	-	-	(1.257.544.504)	(1.257.544.504)	
Thủ lao HĐQT&BKS	-	-	-	-	-	-	5.864.883	
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	(10.000.000)	5.864.883	942.555.752	942.555.752	16.849.851.638	53.730.828.025	
Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37.300.000.000	-	-	-	-	-	37.300.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27.676.151.820	27.676.151.820	
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.858.675.167	1.347.398.421	(4.206.073.588)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Chia trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.692.480.421)	(1.692.480.421)	
Chia trả cổ tức năm trước bằng CP	7.700.000.000	-	-	-	-	(1.736.000.000)	(1.736.000.000)	
Chí tiền thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(7.700.000.000)	-	
Chia cổ tức đợt 1 năm 2012	-	-	-	-	-	(110.688.000)	(110.688.000)	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(12.720.000.000)	(12.720.000.000)	
Chí phí phát hành CP	-	(66.363.636)	(5.864.883)	-	-	-	(5.864.883)	
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	-	3.801.230.919	2.289.954.173	16.360.761.449	102.375.582.905	

Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết 102/NQ-HĐQT.MCF của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30/03/2012
Công ty chi trả cổ tức đợt 1 năm 2012 theo Nghị quyết 24/NQ-HĐQT.MCF ngày 10 tháng 12 năm 2012 với tỷ lệ cổ tức 15,9%/mệnh giá.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Nam	60,00%	48.000.000.000	51,00%	17.850.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00%	32.000.000.000	49,00%	17.150.000.000
	100%	80.000.000.000	100%	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.156.000.000	6.978.220.038
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.436.000.000	6.978.220.038
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	12.720.000.000	

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.801.230.919	942.555.752
Quỹ dự phòng tài chính	2.289.954.173	942.555.752
	6.091.185.092	1.885.111.504

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . DOANH THU THUẢN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	736.402.512.391	682.438.733.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.002.000.328	4.198.542.451
	<u>739.404.512.719</u>	<u>686.637.275.683</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	639.767.895.813	613.103.841.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.576.531.158	1.163.209.492
	<u>641.344.426.971</u>	<u>614.267.051.250</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.737.887.566	1.275.512.837
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.212.437.089	6.113.896.096
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.268.400	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.143	-
	<u>2.969.687.198</u>	<u>7.389.408.933</u>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.385.827.936	13.415.673.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.374.759	744.574.755
Chi phí tài chính khác	23.536.090	14.098.243
	<u>8.546.738.785</u>	<u>14.174.346.037</u>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.529.013.078	5.454.129.982
Chi phí nhân công	304.489.862	204.746.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.074.841	352.199.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.865.246.091	11.357.942.697
Chi phí khác bằng tiền	1.467.855.784	3.207.135.465
	19.531.679.656	20.576.153.620

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.906.549	298.087.169
Chi phí nhân công	38.422.535.577	23.701.666.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.906.090.787	687.608.372
Thuế, phí, lệ phí	1.723.401.460	1.378.566.101
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(42.146.323)	128.191.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.942.882.218	1.652.892.376
Chi phí khác bằng tiền	2.732.361.384	2.931.220.512
	48.203.031.652	30.778.233.003

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	180.909.091	2.401.818.182
Thu nhập từ cho thuê kho	242.336.000	220.909.092
Tiền hỗ trợ lãi suất của Tổng công ty TMN	3.624.381.000	1.174.501.299
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	264.932.680	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	3.227.148.827	-
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	2.749.371.480	3.101.907.805
Thu nhập khác	86.002.407	163.654.228
	10.375.081.485	7.062.790.606

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.405.866.837
Chi phí vi phạm hành chính và nộp phạt thuế	-	2.136.443
Trả lại tiền hỗ trợ lãi suất của Chính phủ	-	287.000.000
Chi phí khác	13.880.804	30.736.166
	13.880.804	1.725.739.446

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.109.523.534	19.567.951.866
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.208	19.452.516
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.791.208	19.452.516
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	35.111.314.742	19.587.404.382
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.111.314.742	19.587.404.382
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.777.828.686	4.896.851.096
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo NQ 101/2011/NĐ-CP	-	(764.313.239)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo NQ 60/2012/NĐ-CP	(1.344.456.972)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.433.371.714	4.132.537.857
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	11.488.129
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(63.053.913)	751.990.923
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.293.615.346)	(4.959.070.822)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.076.702.455	(63.053.913)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	27.676.151.820	15.435.414.009
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.676.151.820	15.435.414.009
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.680.822	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.143	4.410

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	614.826.258.687	577.145.083.330
Chi phí nhân công	56.839.604.626	53.356.046.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.056.614.152	3.807.994.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.292.448.434	25.619.762.011
Chi phí khác bằng tiền	6.064.212.380	5.692.551.855
	<u>709.079.138.279</u>	<u>665.621.437.873</u>

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.809.981.246	-	22.617.564.166	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.306.737.920	(141.461.807)	24.324.753.407	(183.608.130)
	<u>94.116.719.166</u>	<u>(141.461.807)</u>	<u>46.942.317.573</u>	<u>(183.608.130)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	12.405.740.000	53.767.028.614
Phải trả người bán, phải trả khác	15.661.055.421	6.043.717.378
Chi phí phải trả	1.415.827.617	946.201.147
	<u>29.482.623.038</u>	<u>60.756.947.139</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	12.405.740.000	-	-	12.405.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.517.655.421	143.400.000	-	15.661.055.421
Chi phí phải trả	1.415.827.617	-	-	1.415.827.617
	<u>29.339.223.038</u>	<u>143.400.000</u>	<u>-</u>	<u>29.482.623.038</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	51.502.327.366	2.264.701.248	-	53.767.028.614
Phải trả người bán, phải trả khác	5.864.217.378	179.500.000	-	6.043.717.378
Chi phí phải trả	946.201.147	-	-	946.201.147
	<u>58.312.745.891</u>	<u>2.444.201.248</u>	<u>-</u>	<u>60.756.947.139</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực	Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	500.616.401.921	147.769.356.552	91.018.754.246	-	739.404.512.719	-	739.404.512.719
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	4.439.044.267	-	4.439.044.267	(4.439.044.267)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.185.927.381	27.935.340.086	15.938.818.281	-	98.060.085.748	-	98.060.085.748
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.298.194.869	656.500.000	1.338.915.546	203.134.667	10.496.745.082	-	10.496.745.082
Tài sản bộ phận	66.538.857.416	76.103.722.724	31.315.892.370	-	173.958.472.510	-	173.958.472.510
Tài sản không phân bổ	-	-	-	47.561.342.531	47.561.342.531	-	47.561.342.531
Tổng tài sản	66.538.857.416	76.103.722.724	31.315.892.370	47.561.342.531	221.519.815.041	-	221.519.815.041
Nợ phải trả của các bộ phận	16.473.754.984	16.842.289.516	12.071.175.169	-	45.387.219.669	-	45.387.219.669
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	73.757.012.467	73.757.012.467	-	73.757.012.467
Tổng nợ phải trả	16.473.754.984	16.842.289.516	12.071.175.169	73.757.012.467	119.144.232.136	-	119.144.232.136

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	292.742.823.366	256.138.311.430
- Công ty Lương thực Long An	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	28.847.051.415	33.515.613.792
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	399.962.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	13.392.006.400	49.382.632.456
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	6.491.294.351	946.319.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng công ty	386.759.500	265.650.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	93.880.800	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	573.931.450	639.965.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng công ty	3.653.036.500	3.100.667.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	3.579.019.000	4.556.610.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	5.002.254.000	3.788.142.100
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	1.843.905.300	283.917.100
- Công ty CP LTTP Safoco	Công ty con của Tổng công ty	-	26.675.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con của Tổng công ty	493.183.000	853.720.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	218.250.000	24.200.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	946.319.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

- Công ty LTTP An Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	192.814.795	5.550.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	1.827.191.600	334.250.000
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Công ty con của Tổng công ty	857.201.350	107.550.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	1.491.237.250	357.279.818
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	2.112.809.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con của Tổng công ty	110.330.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Tổng công ty	1.127.080.000	-
Mua vật tư, hàng hóa			
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	-	280.000.000
- Công ty Lương thực Long An	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	137.650.382	1.476.000.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	4.199.580.000	-
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	15.221.295
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	17.567.902.000	17.050.000.000
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	267.885.000
Dịch vụ ủy thác gạo xuất khẩu của Tổng			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	2.352.115.393	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	2.129.074.442	4.035.497.411
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP . HCM	Công ty con của Tổng công ty	41.711.250	112.927.500
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	4.951.412.720

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

- Công ty NS Thực phẩm Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	27.544.000	863.500.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Tổng công ty	636.911.000	-
Phải thu ngắn hạn			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	3.624.381.000	82.500.000
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	143.400.000	179.500.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	18.558.764.795	-
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng công ty	84.370.000	2.490.000.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng công ty	-	197.000.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	266.950.000	181.472.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	1.341.045.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	768.256.500
- Công ty NSTP Tiền Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	584.196.000
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Kho Vận	Công ty con của Tổng công ty	-	296.615.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	4.635.500.000
- Công ty LT Tiền Giang	Công ty trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty	-	4.387.925.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT		2.424.771.900	2.224.644.800

31 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 căn cứ trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm tra báo cáo tài chính năm 2011. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2011 VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản của kiểm toán Nhà nước VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Nguyên giá TSCD hữu hình	222	59.201.109.599	59.389.815.097	188.705.498
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.414.102.794	1.225.397.284	(188.705.498)




Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng

Ce Hoàng Như
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013